

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Bổ sung theo thông tư số: 02/2022/TT-BGDĐT)**

Tên ngành: Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

Mã số: 7810103

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

Cơ sở đào tạo: Học viện Hàng không Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-HVHK ngày tháng năm 20...
của Giám đốc Học Viện Hàng Không Việt Nam)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

Tiếng Anh: Bachelor of Travel and Tourism Services Management

- Tên chuyên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Quản trị lữ hành

Tiếng Anh: Travel Management

2. Mã số ngành đào tạo: 7810103

3. Trình độ đào tạo: Đại học

4. Hệ đào tạo: Chính quy

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

7. Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

8. Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Bằng Cử nhân Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành

Tiếng Anh: Bachelor of Travel and Tourism Service Management.

9.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành chuyên ngành Quản trị lữ hành có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; Có kiến thức về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội; Có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý điều hành kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống và có khả năng vận dụng kiến thức linh hoạt trong hoạch định, phân tích, tổng hợp, đánh giá, đề xuất giải pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động kinh doanh; Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm và tinh thần trách nhiệm cao trong quá trình thực hiện

công việc, tự tin làm việc trong môi trường đa văn hóa, sẵn sàng thích nghi và đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành.

9.2. Mục tiêu cụ thể của Chuyên ngành Quản trị lữ hành: (PO: Program Objective)

PO1: Cung cấp cho người học những kiến thức từ cơ bản đến nâng cao trong các lĩnh vực du lịch, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ hàng không để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Du lịch và Hàng không tại Việt Nam, khu vực và quốc tế.

PO2: Trang bị cho người học kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng công nghệ thông tin và khả năng tư duy phản biện áp dụng để giải quyết vấn đề trong quản trị và vận hành tổ chức.

PO3: Rèn luyện cho người học sự hiểu biết về đạo đức nghề nghiệp, ý thức học tập và tự học suốt đời.

10. Chuẩn đầu ra (theo quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT)

Sinh viên ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành với chuyên ngành Quản trị lữ hành sau khi tốt nghiệp có kiến thức về chuyên ngành và các năng lực sau:

Kiến thức

Mã chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu ra	Mức thang Bloom
1.1. Kiến thức		
K1 (PLO1)	Vận dụng (apply) kiến thức khoa học xã hội, văn hóa, chính trị, pháp luật, công nghệ và sự hiểu biết về các vấn đề trong du lịch và kinh doanh lữ hành.	Mức 3
K2 (PLO2)	Phân tích (analyze) xu hướng quản lý, điều hành kinh doanh và công nghệ; nhu cầu của thị trường, nguồn lực của tổ chức dựa trên việc vận dụng các khái niệm, các lý thuyết, các mô hình và các cách tiếp cận của ngành du lịch và kinh doanh lữ hành.	Mức 3

K3 (PLO3)	Đánh giá (evaluate) các tác động của các yếu tố trong môi trường kinh doanh, sự đa dạng và toàn cầu hoá đến tổ chức và các quyết định trong lĩnh vực ngành du lịch và kinh doanh lữ hành. Tầm quan trọng của các tác động, các yếu tố trong môi trường, sự đa dạng và toàn cầu hoá đến tổ chức và các quyết định kinh doanh.	Mức 4
K4 (PLO4)	Xây dựng (design) các chiến lược, kế hoạch, điều hành du lịch và kinh doanh lữ hành nhằm mang đến lợi ích cho khách hàng, cộng đồng và xã hội.	Mức 5

- Kỹ năng

Mã chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu ra	Mức thang Bloom
1.2. Kỹ năng		
S1 (PLO5)	Giao tiếp (communicate) hiệu quả trong các bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau.	Mức 3
S2 (PLO6)	Phối hợp (Coordinate) làm việc với người khác hiệu quả trong vai trò là một thành viên trong nhóm hay một nhà lãnh đạo truyền cảm hứng.	Mức 3
S3 (PLO7)	Kết hợp (integrate) các kỹ năng, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào việc quản lý, điều hành các lĩnh vực du lịch và kinh doanh lữ hành.	Mức 4
S4 (PLO8)	Phối hợp (combine) các hoạt động tổng hợp, phân tích và xử lý dữ liệu, thông tin để đưa ra giải pháp cho các vấn đề trong lĩnh vực du lịch và kinh doanh lữ hành.	Mức 5

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Mã chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu ra	Mức thang Bloom
-----------------	--------------	-----------------

1.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm		
A1 (PLO9)	Tuân thủ (Adhere to) pháp luật, đạo đức, nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.	Mức 3
A2 (PLO10)	Thích ứng sự thay đổi của bối cảnh, định hướng tương lai và tự học tập suốt đời.	Mức 3

11. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định bởi Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện Hàng không Việt Nam:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Người học phải tích lũy đủ số học phần quy định trong chương trình đào tạo đại học theo chuyên ngành được đào tạo, không còn nợ học phần nào; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

- Có Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh.

- Có Chứng chỉ giáo dục thể chất

- Có Chứng nhận tham gia tuần lễ học sinh Người học.

- Trình độ ngoại ngữ: Người học tốt nghiệp bậc đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Học viện Hàng không Việt Nam phải đạt điểm ngoại ngữ tối thiểu theo quy định Chuẩn đầu ra của từng chuyên ngành cụ thể như sau:

Các chuyên ngành chuẩn: Chuyên ngành Quản trị lữ hành Người học phải đạt điểm ngoại ngữ tối thiểu tương đương Bậc 3 theo thông tư số 01/2014/TT-BGD&ĐT quy định về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc Người học đạt tối thiểu TOEIC 500 hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương được quy đổi theo quy định của Học viện.

- Tin học Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT – BTTTT ngày 11/03/2014.

12. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Đối với ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành với chuyên ngành Quản trị lữ hành, Người học tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí như:

Sau khi tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Quản trị Lữ hành, ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành, người học có năng lực phát triển sự nghiệp ở các vị trí công tác từ chuyên viên đến các chức vụ quản lý: Quản lý công ty kinh doanh lữ hành nội địa và kinh doanh lữ hành quốc tế; Điều hành chương trình du lịch; Hướng dẫn viên du lịch; Nhân viên trung tâm thông tin Du lịch; Nhân viên tiếp thị và bán sản phẩm dịch vụ du lịch; Nhân viên tổ chức, điều phối sự kiện, truyền thông sự kiện; Phòng vé máy bay; Phòng Visa,...

Tiếp tục theo học sau đại học để trở thành những chuyên gia có trình độ cao trong ngành du lịch.

Tham gia giảng dạy về du lịch tại các cơ sở đào tạo, trường đại học, cao đẳng nghề, trung cấp nghề trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và lữ hành như: Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch; Sở Du lịch; Các Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch; Các Ban quản lí di tích, trung tâm bảo tồn phát huy giá trị lịch sử, văn hóa ...

13. Học tập nâng cao trình độ

Người học có điều kiện học tập nâng cao trình độ thuận lợi và dễ dàng. Nếu học tập nâng cao trình độ đúng ngành/chuyên ngành (do Người học đã có các kiến thức và kỹ năng chuyên môn tác nghiệp sâu), cho phép Người học tiết kiệm thời gian học tập và đầu tư chuyên sâu hơn về công tác quản lý và quản trị. Nếu học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ các ngành/chuyên ngành khác thuộc khối ngành kinh tế, dịch vụ (do Người học đã được trang bị kiến thức chung nền tảng, kỹ năng và thái độ học suốt đời), Người học có điều kiện thích nghi nhanh và hiệu quả.

14. Tuyển sinh

1.1. Hình thức tuyển sinh

Phương thức 1: Ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi/ IELTS

Phương thức 2: Diện xét tuyển thẳng theo hồ sơ quy định của Bộ GDĐT

Phương thức 3: Sử dụng kết quả học tập THPT

Phương thức 4: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.

Phương thức 5: Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia.

Tổ hợp môn xét tuyển

A01: Toán, Tiếng Anh, Vật lý

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

1.2. Đối tượng dự tuyển

Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đạt yêu cầu theo đề án tuyển sinh hàng năm của Học viện HKVN.

1.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh đã hoàn thành chương trình trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phạm vi tuyển sinh:** trong cả nước.

- **Phương thức tuyển sinh:** theo Đề án tuyển sinh của Học viện Hàng không Việt Nam và theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Chỉ tiêu tuyển sinh:**

Năm 2024: 160 Người học/năm

Năm 2025: 220 Người học/năm

Năm 2026: 240 Người học/năm

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 120 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, an ninh và các học phần kỹ năng mềm), trong đó:

STT	Khối kiến thức	Tín chỉ			Tỷ lệ %
		Bắt buộc	Tự chọn	Tổng	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	25		25	20,8%
1.1	Lý luận chính trị	11		11	
1.2	Khoa học tự nhiên, KHXH và Nhân văn	2		2	
1.3	Ngoại Ngữ	12		12	

1.4	Giáo dục thể chất (không tích lũy tín chỉ)	3			
1.5	Giáo dục quốc phòng an ninh (không tích lũy tín chỉ)	8			
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	95			79,2%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	25		25	20,8%
	Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)	22		22	
	Kiến thức cơ sở ngành (tự chọn)		3	3	
2.2	Kiến thức ngành	23		23	19,2%
	Kiến thức ngành (bắt buộc)	21		21	
	Kiến thức ngành (tự chọn)		2	2	
2.3	Kiến thức chuyên ngành	39		39	32,5%
	Kiến thức chuyên ngành (bắt buộc)	33		33	
	Kiến thức chuyên ngành (tự chọn)		6	6	
3	Thực tập và viết khóa luận tốt nghiệp hoặc Thực tập và học các học phần	8		8	6,7%
3.1	Thực tập tốt nghiệp	3		3	
3.2.1	Khóa luận tốt nghiệp	5		5	
3.2.2	Học phần thay thế	5			
	Tổng số	109	11	120	100

2. Khung chương trình dạy học

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ		Loại giờ tín chỉ
			Trực tiếp	Giảng dạy	

				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu		
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (BẮT BUỘC) (GENERAL EDUCATION KNOWLEDGE)		25							
1.1	Lý luận Chính trị (Political Theory)		11							
1	0101000746	Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	3	30		15		105		
2	0101000747	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	2	20		10		70		
3	0101000244	Chủ nghĩa xã hội Khoa học (Scientific Socialism)	2	20		10		70		
4	0101000524	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist party)	2	20		10		70		
5	0101000016	Pháp luật đại cương (Fundamentals of Law)	2	22	2	6		70		
1.2	Khoa học Xã hội (Social Science)		2							
6	0101000003	Pháp luật đại cương	2	25	5			70		

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ						Học phần tiên quyết	Học phần học trước
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ						
				Lên lớp	Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu	Lý thuyết	Bài tập		
		(Fundamentals of Law)								
1.3	Ngoại Ngữ (Foreign languages)		12							
8	101001061	Tiếng Anh 1: (English 1)	3	30		15		105		
9	101001095	Tiếng Anh 2: (English 2)	3	30		15		105	T A 1	
10	101001119	Tiếng Anh 3: (English 3)	3	30		15		105	T A 1, 2	
11	101000120	Tiếng Anh 4: (English 4)	3	30		15		105	T A 1, 2, 3	
1.4	Giáo dục thể chất chọn 3 trong 5		3							
	0101000022	Giáo dục thể chất – Bóng chuyền (Physical Education -	1							

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ						Học phần tiên quyết	Học phần học trước
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ						
				Lên lớp			Thực hành, thi nghiệm, diễn dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu		
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
		Volleyball)								
	0101000083	Giáo dục thể chất – Võ cổ truyền Việt Nam (Physical Education - Vovinam)	1							
	0101000233	Giáo dục thể chất - Aerobic (Physical Education - Aerobic)	1							
	0101000020	Giáo dục thể chất – Bóng rổ (Physical Education - Basketball)	1							
		Giáo dục thể chất – Bóng đá (Physical Education - Football)	1							
1.5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh		11							
		Quốc phòng – An ninh 1: Đường lối quốc phòng và	2							

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ					Học phần tiên quyết	Học phần học trước		
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ			Thực hành, thi nghiệm, diễn dã, studio			Tự học, tự nghiên cứu	
				Lên lớp	Lý thuyết	Bài tập					Thảo luận
		an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (Military Training 1)									
		Quốc phòng – An ninh 2: Công tác quốc phòng và an ninh (Military Training 2)	3								
		Quốc phòng – An ninh 3: Quân sự chung (Military Training 3)	3								
		Quốc phòng – An ninh 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (Military Training 4)	3								
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (Professional Education Knowledge)		95								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành (Basic Knowledge)		25								
	Học phần bắt buộc		22								

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ					Học phần tiên quyết	Học phần học trước	
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ						
				Lên lớp			Thực hành, thi nghiệm, diễn dã, studio			Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
12	0101001053	Tour nhập môn ngành du lịch lữ hành (Introduction to the travel and tourism industry)	2	0		60	70			
13	0101001235	Tổng quan du lịch (Overview of tourism)	3	30		15	105			
14	0101000001	Tổng quan về Hàng không dân dụng (Air Transport Fundamentals)	3	30		15	105			
15	0101000587	Quản trị học (Fundamentals of Administration)	3	30		15	105			
16	0101000808	Dẫn luận Phương pháp nghiên cứu khoa học (Introduction to Research Methods)	2	20		10	75			
17	0101000105	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomic)	3	30		15	105			
18	0101000104	Kinh tế vi mô	3	30		15	105			

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ						Học phần tiên quyết	Học phần học trước
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ						
				Lên lớp			Thực hành, thi nghiệm, diễn dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu		
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
		(Microeconomics)								
19	0101000210	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	3	30	15		105			
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3)			3							
	0101000224	Kinh tế du lịch (Tourism Economics)	3	30	15		105			
	0101000708	Thương mại điện tử trong du lịch (E-Tourism)	3	30	15		105			
20	0101000219	Kế toán dịch vụ du lịch (Tourism Accounting)	3	30	15		105			
2.2	Kiến thức ngành (Industry Knowledge)		24							
Học phần bắt buộc (Compulsory)										
21	0101001234	Quản trị kinh doanh lữ hành (Travel Business Management)	3	30	15		105			
22	0101001233	Quản trị điểm đến du lịch	3	30	15		105			

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ					Học phần tiên quyết	Học phần học trước	
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ						
				Lên lớp			Thực hành, thi nghiệm, diễn dã, studio			Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
		(Tourism Destination Management)								
	0101001230	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn (Tourist accommodation Management)	3	30	15		105			
	0101001368	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch (Strategic Management in Tourism)	3	30	15		105			
		Tâm lý và kỹ năng giao tiếp trong du lịch: (Psychology and Communication and behavior in tourism)	3	30	15		105			
	0101000214	Marketing du lịch (Marketing Tourism)	3	30	15		105			
	0101001416	Nghiệp vụ tổ chức sự kiện trong du lịch (Event planning for	3	30	15		105			

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ					Học phần tiên quyết	Học phần học trước
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ					
				Lên lớp	Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu	Lý thuyết		
		Tourism)							
	Học phần tự chọn (Elective) (chọn 1 trong 3)		2						
		Đại lý lữ hành và bán vé máy bay (Travel agency and air ticket sales)	2	20	10		70		
	0101001243	Luật du lịch (Tourism Laws)	2	20	10		70		
	0101001411	Du lịch sinh thái (Ecotourism)	2	20	10		70		
2.3	Kiến thức chuyên ngành (Specialized Knowledge)		39						
1	<i>Chuyên ngành Quản trị lữ hành</i>								
	Học phần bắt buộc (Compulsory)		33						
41		Tuyến điểm du lịch (Tourism Route and Spot in Viet Nam)	3	30	15		105		
42		Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	30	15		105		

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ					Học phần tiên quyết	Học phần học trước	
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ						
				Lên lớp			Thực hành, thi nghiệm, diễn dã, studio			Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
		Tour guide								
43	0101001238	Thiết kế và điều hành tour (Tour Operation and Design)	3	30	15		105			
44		Địa lý và tài nguyên du lịch Vietnam's Geography and Tourism resources	3	30	15		105			
45		Du lịch quốc tế International Tourism	3	0		90	105			
46	0101001412	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch (Human Resource Management for Tourism)	3	30	15		105			
47	0101001410	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch Supply chain Management in Tourism	3	30	15		105			

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ						Học phần tiên quyết	Học phần học trước
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ						
				Lên lớp			Thực hành, thi nghiệm, diễn dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu		
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
48	0101001419	Xúc tiến du lịch Promotion in Tourism	3	30		15		105		
49	0101001576	Văn hoá ẩm thực Culinary Culture	3	30		15		105		
50	0101001239	Thực hành nghề nghiệp 1: (Nghệ vụ hướng dẫn và tuyến điểm du lịch) Practicum 1	3	30		15		105	To ur Tr on g nư ớc	
51	0101000217	Thực hành nghề nghiệp 2: (Thiết kế và điều hành tour) Practicum 2	3	0			90	105	To ur tr on g/ ng oà i nư	

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ					Học phần tiên quyết	Học phần học trước	
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ						
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio			Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
								ớc		
	Chuyên ngành Quản trị lễ hành		6							
	Học phần tự chọn (Elective) (chọn 2 trong 4)		6							
52		Quản trị hãng vận chuyên du lịch	3	30	15		105			
53	0101001409	Quản trị du lịch MICE (MICE Tourism Management)	3	30	15		105			
54	0101001438	Di sản văn hoá và lễ hội (Culture Heritage and Festivals)	3	30	15		105			
55	0101001414	Quản trị rủi ro trong kinh doanh du lịch (Risk Management for Travel and Tourism)	3	30	15		105			
	Thực tập và viết khóa luận tốt nghiệp hoặc Thực tập và học các học phần (Entership, Thesis, Alternative Course for the Graduation Thesis)		8							

Số TT	Mã số học phần	Môn học	Số tín chỉ					Học phần tiên quyết	Học phần học trước		
			Từng môn học	Loại giờ tín chỉ							
				Lên lớp	Thực hành, thi nghiệm, diễn dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu	Lý thuyết			Bài tập	Thảo luận
0101001584	Thực tập nghề nghiệp: (Entership)	3	0			90	105				
0101001585	Khóa luận tốt nghiệp: (Thesis)	5	0			150	175				
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Alternative Course for the Graduation Thesis)		5									
Chuyên ngành Quản trị lễ hành		5									
0101001231	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch (Service Quality Management in Hospitality)	2	20		10		70				
0101001232	Quản trị du lịch hàng không (Global Airlines Tour Operation and Management)	3	30		15		105				
Tổng cộng		12	0								

2. Sơ đồ các học kỳ của chuyên ngành Quản trị Khách sạn – Nhà hàng

3. Hướng dẫn thực hiện Học phần đào tạo

3.1. Hướng dẫn thực hiện đào tạo với các học phần lý thuyết

- Đối với các học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương chung do các Khoa cơ bản và các khoa chuyên môn phụ trách triển khai đào tạo theo kế hoạch của Học viện. Mỗi lớp học không quá 50 Người học/lớp.

- Đối với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành chuyên ngành thì do khoa Du lịch và dịch vụ Hàng không và khoa chuyên môn phụ trách triển khai đào tạo theo kế hoạch của Học viện. Mỗi lớp học không quá 50 Người học/lớp.

3.2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng

- Điểm học phần Giáo dục quốc phòng không tính vào điểm tích lũy, dùng làm điều kiện xét tốt nghiệp và được tổ chức theo kế hoạch riêng của Phòng Đào tạo.

- Điểm học phần Giáo dục thể chất không tính vào điểm tích lũy, dùng làm điều kiện xét tốt nghiệp.

3.3. Hướng dẫn các học phần thực tế, thực hành nghề nghiệp, thực tập nghề nghiệp, khóa luận

- Các học phần trong mục này do Khoa du lịch và dịch vụ hàng không tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo cụ thể từng học kỳ của Phòng Đào tạo. Phân công giảng viên hướng dẫn Người học đi tham quan thực tế, đi tour, viết báo cáo tùy theo số lượng Người học Khoa Du lịch và dịch vụ Hàng không phân bổ tỉ lệ Người học/giảng viên cho hợp lý và theo các quy chế đào tạo do Học viện Hàng không Việt Nam ban hành.

4. Kế hoạch đào tạo chuẩn

Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành đào tạo trong thời gian 4 năm, thực hiện trong 8 học kỳ với tổng khối lượng toàn khóa 120 tín chỉ (chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng và an ninh) với chuyên ngành Quản trị khách sạn – nhà hàng được thực hiện 8 học kỳ như sau:

HỌC KỲ 1:									
Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành, thực tế	Tự học	Ghi chú
1	101000746	Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	3	45	30	15	0	105	
2	0101000210	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	3	45	30	15	0	105	
3	0101000105	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomic)	3	45	30	15	0	105	
4	0101001235	Tổng quan du lịch (Overview of tourism)	3	45	30	15	0	105	
5	0101000587	Quản trị học (Fundamentals of Administration)	3	45	30	15	0	105	
6	GDTC: 1	Giáo dục thể chất 1: (Chọn 1 trong các môn sau: Bóng chày; Võ cổ truyền Việt Nam; Aerobic; Bóng rổ; Bóng đá)	1						
Tổng cộng:			15						
HỌC KỲ 2:									
Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành, thực tế	Tự học	Ghi chú
Học phần bắt buộc:									

1	10100106 1	Tiếng Anh 1: (English 1)	3	45	30	15	0	105	
2	10100074 7	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism)	2	30	20	10	0	70	
3	01010001 04	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	45	30	15	0	105	
4	01010000 01	Tổng quan về Hàng không dân dụng (Air Transport Fundamentals)	3	45	30	15	0	105	
5	10100000 3	Pháp luật đại cương (Fundamentals of Law)	2	30	20	10	0	70	
6	01010008 08	Dẫn luận Phương pháp nghiên cứu khoa học (Introduction to Research Methods)	2	30	20	10	0	70	
7	01010010 53	Tour nhập môn ngành du lịch lữ hành (Introduction to the travel and tourism industry)	2	60	0	0	60	70	
8	GDTC: 2	Giáo dục thể chất 2: (Chọn 1 trong các môn sau: Bóng chuyền; Võ cổ truyền Việt Nam; Aerobic; Bóng rổ; Bóng đá)	1						
Tổng cộng:			17						

HỌC KỲ 3:									
Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành, thực tế	Tự học	Ghi chú
Học phần bắt buộc:			14						
1	101001095	Tiếng Anh 2: (English 2)	3	45	30	15	0	105	
2	101000244	Chủ nghĩa xã hội Khoa học (Scientific Socialism)	2	30	20	10	0	70	
3		Tâm lý và kỹ năng giao tiếp trong du lịch (Psychology and Communication and behavior in tourism)	3	45	30	15	0	105	
4	0101000214	Marketing du lịch (Marketing Tourism)	3	45	30	15	0	105	
5		Địa lý và tài nguyên du lịch (Vietnam's Geography and Tourism resources)	3	60	30	0	30	105	
6	GDTC: 3	Giáo dục thể chất 3: (Chọn 1 trong các môn sau: Bóng chuyền; Võ cổ truyền Việt Nam; Aerobic; Bóng rổ; Bóng đá)	1						
7	GDQP-AN	Quốc phòng – An ninh	11						
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3):			3						

8	01010002 24	Kinh tế du lịch (Tourism Economics)	3	45	30	15	0	105	
9	01010007 08	Thương mại điện tử trong du lịch (E-Tourism)	3	45	30	15	0	105	
10	01010002 19	Kế toán dịch vụ du lịch (Tourism Accounting)	3	45	30	15	0	105	
Tổng cộng:			17						
HỌC KỲ 4:									
Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành, thực tế	Tự học	Ghi chú
Học phần bắt buộc:			14						
1	10100111 9	Tiếng Anh 3: (English 3)	3	45	30	15	0	105	
2	10100001 6	Tư tưởng HỒ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	30	20	10	0	70	
3	01010012 34	Quản trị kinh doanh lữ hành (Travel Business Management)	3	45	30	15	0	105	
4	01010012 30	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn (Tourist accommodation Management)	3	45	30	15	0	105	
5		Tuyến điểm du lịch — (Tourism Route and Spot in Viet	3	45	30	15	0	105	

		Nam)							
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3):			2						
6		Đại lý lữ hành và bán vé máy bay (Travel agency and air ticket sales)	2	30	20	10	0	105	
7	01010012 43	Luật du lịch (Tourism Laws)	2	30	20	10	0	105	
8	01010014 11	Du lịch sinh thái (Ecotourism)	2	30	20	10	0	105	
Tổng cộng:			16						
HỌC KỲ 5:									
Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành, thực tế	Tự học	Ghi chú
Học phần bắt buộc:			14						
1	10100012 0	Tiếng Anh 4: (English 4)	3	45	30	15	0	105	
2	10100052 4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist party)	2	30	20	10	0	70	
3	01010002 21	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (Tour guide)	3	45	30	15	0	105	
4	01010014 19	Xúc tiến du lịch (Promotion in Tourism)	3	45	30	15	0	105	

6		Thực hành nghề nghiệp 1: (Nghệ nghiệp vụ HDDL) Practicum 1	3	90	0	0	90	105	đi trong nước
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2):			3						
7	01010014 38	Di sản văn hoá và lễ hội (Culture Heritage and Festivals)	3	45	30	15	0	105	
8	01010014 14	Quản trị rủi ro trong kinh doanh du lịch — (Risk Management for Travel and Tourism)	3	45	30	15	0	105	
Tổng cộng:			17						
HỌC KỲ 6:									
Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành, thực tế	Tự học	Ghi chú
Học phần bắt buộc:			12						
1	01010012 33	Quản trị điểm đến du lịch (Tourism Destination Management)	3	45	30	15	0	105	
2	01010014 16	Nghệ vụ tổ chức sự kiện trong du lịch (Event planning for Tourism)	3	45	30	15	0	105	
3	01010015 76	Văn hoá ẩm thực — Culinary Culture	3	45	30	15	0	105	

4	01010014 10	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch (Supply chain Management in Tourism)	3	45	30	15	0	105	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2):			3						
5		Quản trị hãng vận chuyên du lịch	3	45	30	15	0	105	
6	01010014 09	Quản trị du lịch MICE (MICE Tourism Management)	3	45	30	15	0	105	
Tổng cộng:			15						
HỌC KỲ 7:									
Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành, thực tế	Tự học	Ghi chú
1	01010013 68	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch (Strategic Management in Tourism)	3	45	30	15	0	105	
2	01010012 38	Thiết kế và điều hành tour (Tour Operation and Design)	3	45	30	15	0	105	
3		Du lịch quốc tế (International Tourism)	3	45	30	15	0	105	
4	01010014 12	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	45	30	15	0	105	

		(Human Resource Management for Tourism)							
5	01010002 17	Thực hành nghề nghiệp 2: (Thiết kế và điều hành tour Practicum 2)	3	90	0	0	90	105	đi trong/ ngoài nước
Tổng cộng:			15						
HỌC KỲ 8:									
Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thảo luận	Thực hành, thực tế	Tự học	Ghi chú
1	01010001 38	Thực tập nghề nghiệp: (Entership)	3	90	0	0	90	105	
2	01010001 95	Khóa luận tốt nghiệp: (Thesis)	5	150	0	0	150	175	
Học phần thay thế khóa luận:									
3	01010012 31	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch (Service Quality Management in Hospitality)	2	30	0	10	0	70	
4	01010012 32	Quản trị du lịch hàng không (Global Airlines Tour Operation and Management)	3	45	30	15	0	105	
Tổng cộng:			8						

5. Phương pháp giảng dạy

Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành sử dụng phương pháp giảng dạy:

- Tích cực phát huy năng lực của người học;
- Chú trọng phát triển các kỹ năng nghề nghiệp trong các học phần chuyên ngành thông qua hình thảo luận; thực hành các yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ và các tình huống thực tế trên lớp; làm việc nhóm, nghiên cứu nội dung của các chuyên đề trong phạm vi học phần;
- Tham quan thực tế; thực hành tại phòng thực hành chuyên môn;
- Thực hành nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp du lịch lữ hành, cơ sở lưu trú du lịch, khu du lịch, khu vui chơi nghỉ dưỡng, giải trí.

6. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được ghi trong đề cương học phần.

Chương trình đào tạo Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành được áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo quá trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment) theo quy định đào tạo học chế tín chỉ.

GIÁM ĐỐC